

Số: 654 /CBL-SXD-STC

Bình Dương, ngày 14 tháng 03 năm 2016

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2016

để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
Liên Sở Xây dựng, Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tại các khu vực trung tâm của tỉnh như sau:

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
I	NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG										
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex: - PCB30 (bao 50kg) - PCB40 (bao 50kg)	đ/kg " "	- -	- -	- -	- -	1.182 1.273	- -	- -	- -	- -
2	Xi măng Fico PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
3	Xi măng Thăng Long PCB 40 Rỗng Đỏ(bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
4	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
5	Cát của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương: - Cát xây dựng - Cát xây dựng qua sàng	đ/m ³ " "	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -
6	Đá các loại của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2: - Đá 1 x 2 lưới 22 - Đá 1 x 2 lưới 25-27	đ/m ³ " "	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
7	- Đá 4 x 6 loại 1	"	-	-	183.636	-	-	-	-	-	-	
	- Đá 0 x 4 loại 1	"	-	-	156.364	-	-	-	-	-	-	
	- Đá mi sàng	"	-	-	162.727	-	-	-	-	-	-	
	- Đá mi bụi	"	-	-	123.636	-	-	-	-	-	-	
	- Đá hộc	"	-	-	138.636	-	-	-	-	-	-	
	Giá giao tại mỏ											
	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:											
	* Đá Tân Đông Hiệp (Dĩ An):	đ/m3	KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TX. Dĩ An, T. Bình Dương									
	- Đá 1 x 2	"	-	-	256.000	-	-	-	-	-	-	
	- Đá mi bụi	"	-	-	153.000	-	-	-	-	-	-	
* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/m3	KP. 3. TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, T. Bình Dương										
- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	177.000	-	-	-		
- Đá 0 x 4	"	-	-	-	-	-	128.000	-	-	-		
- Đá 4 x 6	"	-	-	-	-	-	135.000	-	-	-		
- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	83.000	-	-	-		
* Đá Tân Mỹ (Tân Uyên):	đ/m3	Áp 1, xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương										
- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	-	-	-	167.000		
- Đá 0 x 4 xanh	"	-	-	-	-	-	-	-	-	84.000		
- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	-	-	-	33.000		
8	Gạch không nung (M=75) của công ty CP VLXD Không nung Toàn Thắng											
	đ/viên											
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	1.250	1.250	1.250	1.250	1.280	1.280	1.350	1.300	1.250	
	- Gạch ống 80x80x180(mm)	"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.550	1.650	1.550	1.430	
	- Gạch ống 80x80x90(mm)	"	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.050	1.100	1.050	950	
	- Gạch Block 90x190x390 (mm)	"	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.350	6.500	6.300	5.950	
- Gạch Block 90x90x190 (mm)	"	4.250	4.250	4.250	4.150	4.250	4.350	4.450	4.350	4.150		

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Gạch Block 190x190x390 (mm) - Gạch Block 190x190x190 (mm) - Gạch Block 100x200x400 (mm) - Gạch Block 100x200x200 (mm) - Gạch Block 200x200x400 (mm) - Gạch Block 200x200x200 (mm) - Gạch Block 150x200x400 (mm) - Gạch Block 150x200x200 (mm)	" " " " " " " "	12.000 6.650 7.500 5.300 13.100 8.700 11.000 6.000	12.000 6.650 7.500 5.300 13.100 8.700 11.000 6.000	12.000 6.450 7.190 4.950 13.100 8.500 10.800 5.750	12.500 6.650 7.500 5.300 13.600 8.700 11.000 6.000	12.500 6.750 7.700 5.400 13.600 8.900 11.200 6.200	13.300 6.975 8.100 5.750 14.500 9.200 11.500 6.350	12.800 6.750 7.700 5.400 14.000 8.900 11.200 6.200	11.500 6.450 7.190 4.950 13.000 8.500 10.800 5.750	
9	Gạch Không nung (M = 75) của Công ty CP Gạch VINA	đ/viên	Giá giao tại Nhà máy (Áp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.170
	- Gạch thê 2 lỗ 40x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.170
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.450
	- Gạch ống Demi 80x80x90(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.015
	- Gạch Block 90x190x390	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.050
	- Gạch Block Demi 90x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	4.235
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	10.850
	- Gạch Block Demi 190x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.480
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	7.950
	- Gạch Block Demi 100x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	5.565
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	12.900
	- Gạch Block Demi200x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	9.030
	- Gạch Hourdis 150x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	13.230

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ		HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
10	Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS)	đ/m ³	Giá giao tại Nhà máy (đường ĐT747, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Bình Dương)									
	- Gạch AAC 3 - 600x200x75	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 3 - 600x200x100	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 3 - 600x200x150	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 3 - 600x200x200	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 4 - 600x200x75	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 4 - 600x200x100	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 4 - 600x200x150	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 4 - 600x200x200	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-	
	- Vữa xây gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg)	đ/kg	-	-	-	162.727	-	-	-	-	-	
	- Bột trét Skimcoat EX-201 (Bao 40kg)	đ/kg	-	-	-	207.273	-	-	-	-	-	
11	Gạch Tuynel Bicons (BMC) loại A	đ/viên	Giá giao tại nhà máy (khu công nghiệp Đất Cước, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)									
	- Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18	"	-	-	818	-	-	-	-	-	-	
	- Gạch 2 lỗ 4 x 8 x 18	"	-	-	818	-	-	-	-	-	-	
12	Gạch Tuynel Bình Phú của công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	đ/viên	Giá giao tại nhà máy (Tổ 4, KP Tân Bình, P. Tân Hiệp, Tx Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)									
	- Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch đinh 2 lỗ 4x8x18	"	-	-	-	950	-	-	-	-	-	
	- Gạch Demi 8x9	"	-	-	-	475	-	-	-	-	-	
	- Gạch đinh đặc 4x8x18	"	-	-	-	1.400	-	-	-	-	-	
	- Gạch cách âm	"	-	-	-	14.000	-	-	-	-	-	
	- Ngói 22v/m2 chống thấm	"	-	-	-	6.900	-	-	-	-	-	
	- Ngói nóc chống thấm	"	-	-	-	8.200	-	-	-	-	-	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
13	Nhóm Gạch Trang Trí, loại A1 (M&C) - Gạch Thông gió Hauydi - Gạch Bánh ú - Gạch Hourdis - Gạch Cản móng - Gạch Cản dày	đ/viên	-	-	-	-	3.182	-	-	-	-
14	Gạch TAICERA loại 1: Gạch men: - Ốp tường (25 x 40)cm - Ốp tường (30 x 45)cm - Lát nền (25 x 25)cm	đ/m ²	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668
*	Gạch thạch anh: - (30 x 30)cm giả cỏ (thùng 11 viên) - (30 x 30)cm chống trượt - (40 x 40)cm hạt mè - (40 x 40)cm phủ men - (60 x 30)cm giả cỏ - (60 x 60)cm giả cỏ - (60 x 60)cm phủ men Atrium - (60 x 60)cm Fusion	đ/m ²	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366
*	Gạch thạch anh bóng kiếng: - (60 x 60)cm bóng kiếng vân đá - (60 x 60)cm bóng kiếng vân mây - (60 x 60)cm bóng kiếng hạt mịn kết tinh - (60 x 60)cm bóng kiếng trắng đơn - (60 x 60)cm bóng kiếng & mờ hạt mịn - (60 x 60)cm bóng kiếng in thắm	"	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490
		"	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911
		"	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911
		"	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467
		"	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857
		"	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497
		"	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707
		"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359
		"	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445
		đ/m ²	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
		"	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540
		"	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192
		"	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021
		"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359
		"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368

STT		MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
				THÀNH PHỐ					THỊ XÃ		HUYỆN	
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*		- (60 x 60)cm bóng kiếng phân bổ	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	
*		Gạch viên trang trí (250 x 77)	đ/viên	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	
*		Gạch thẻ trang trí ngoài trời (197 x 73)	"	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	
*		Gạch trang trí kê chỉ ngang (60 x 30)	"	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	
15		Gạch Terrazzo, Gạch bê tông tự chèn của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m ²									
		- Gạch Terrazzo (400x400mm, vật tư lớp mặt dày 5 mm)	"	80.159	75.080	80.159	82.699	86.255	92.858	103.017	96.922	87.778
		- Gạch Terrazzo (400x400mm, vật tư lớp mặt dày 8 mm)	"	87.432	82.352	87.432	89.972	93.527	100.131	110.290	104.194	95.051
		- Gạch bê tông tự chèn (con sâu)	"	96.510	94.140	91.186	103.086	107.175	116.424	120.129	117.450	107.175
		- Gạch bê tông tự chèn (chữ 1)	"	94.760	92.480	90.156	102.056	105.020	115.394	119.099	116.420	105.020
		- Gạch Block bê tông 190x190x390 (mm) M75	đ/viên	11.811	10.967	9.491	11.684	13.182	13.815	14.342	14.025	13.393
		- Gạch Block bê tông 190x190x190 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960
16		- Gạch Block bê tông 90x190x390 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	6.960
		Nhóm Ngồi lợp, loại A1 (M&C)	đ/viên		Giá giao tại nhà máy (phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)							
		- Ngồi 22v/m ² chống thấm	"	-	-	-	-	6.273	-	-	-	-
		- Ngồi Bò	"	-	-	-	-	11.818	-	-	-	-
		- Ngồi demi 22	"	-	-	-	-	5.091	-	-	-	-
		- Ngồi vẩy cá	"	-	-	-	-	4.182	-	-	-	-
		- Ngồi vẩy cá demi	"	-	-	-	-	2.273	-	-	-	-
		- Ngồi mũi hài	"	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-
		Ngồi Lama ROMAN										
		- Ngồi chính:	đ/viên									
		+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	"	11.818	11.818	11.818	11.364	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
		+ Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	"	12.273	12.273	12.273	11.818	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
		+ Nhóm màu cao cấp: L505	"	13.182	13.182	13.182	12.727	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
		- Ngồi nóc	"	22.727	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
	- Ngói rìa	"	22.727	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	- Ngói cuối rìa	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngói ghép 2	"	27.273	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngói cuối nóc	"	33.636	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Ngói cuối mái	"	33.636	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Ngói chạc 3	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói chạc 4	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói nóc có ống	"	290.909	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	- Ngói chữ T	"	38.182	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói lợp thông hơi	"	290.909	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	- Ngói lấy sáng	"	209.091	209.091	209.091	208.182	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	- Vữa màu loại 2kg/bịch	đ/kg	45.455	45.455	45.455	44.545	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	- Vữa màu loại 5kg/bịch	đ/kg	36.364	36.364	36.364	35.455	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	- Sơn chuyên dụng	đ/kg	118.182	118.182	118.182	117.273	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	- Vít bắt ngói	đ/cái	545	545	545	545	545	545	545	545	545	545
18	Sơn hiệu TERRACO:											
*	Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho	đ/kg										
	Ngoại thất - MAXIMIX - EXT	"	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363
	Nội thất - MAXIMIX - INT	"	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263
*	Sơn nước ngoại thất	đ/kg										
	TERRASHIELD (25kg/thùng)	"	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760
	MAXILUX (25kg/thùng)	"	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	VICOAT SUPER (05lít/thùng)	đ/lít	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800
*	Sơn nội thất (25kg/thùng)	đ/kg										
	TERRAMATT	"	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỊ XÃ								
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	TERRALAST	"	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040
	Son gai (25kg/thùng) TC STANDARD	đ/kg	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
	Son lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER WHITE	"	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528
	Son lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER CLEAR	"	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283
	Son chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT	"	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825
*	Son chống thấm hai thành phần: WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao)	đ/kg	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950
*	WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)	"	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725
19	Son hiệu SPEC:										
*	Bột trét: Filler Int & Ext	đ/kg	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
*	Son lót:	đ/kg									
	- Alkali Lock (4,35 lít/thùng)	"	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271
	- Alkali Primer For Int (18 lít/thùng)	"	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838
*	Son nội thất:	đ/kg									
	- Fast Interior (18 lít/thùng)	"	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508
	- Easy wash (18 lít/thùng)	"	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528
*	Son ngoại thất:	đ/kg									
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường (18 lít/thùng)	"	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin đ. biệt (18 lít/thùng)	"	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864
	- Bóng mờ All Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330
	- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298
	- Fast Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170
	- Fast Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402
	- Chống bám bẩn Hi-Antistain (4,35 lít/thùng)	"	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950
20	Son hiệu MYKOLOR:										
*	Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
*	Son lót:	đ/kg									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Alkaliseal (18 lít/thùng) - Alkaliseal for int(18 lít/thùng) - Nano seal (18 lít/thùng) - Water seal (18 lít/thùng) Sơn trong: - Special Ilka (18 lít/thùng) - Classic Finish (18 lít/thùng) - Simigloss Finish For Int (18 lít/thùng) - Ceiling Finish (18 lít/thùng) Sơn ngoài: - Smooth Finish màu thường (18 lít/thùng) - Smooth Finish màu đặc biệt (18 lít/thùng) - Simigloss Finish màu thường (4,75 lít/thùng) - Simigloss Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng) - Ultra Finish màu thường (4,75 lít/thùng) - Ultra Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng) Sơn hiệu Dutex Sơn lót: - DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất - PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất - PEP SEALER SPECIAL Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng trong môi trường, khi hậu khắc nghiệt Sơn Trong: - PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp - PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả - KAYO Sơn nước nội thất, trắng = màu, pha chuẩn	" " " " đ/kg " " " " " đ/kg "<									

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiệu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	Sơn Ngoài: - PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất - PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội thất - PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và nội thất Sơn Dầu: - DUTEX R.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ CHU - DUTEX G.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÀM Chất chống thấm và phụ gia: - WATER SHIELD - CT. 11A Chống thấm xi măng, bê tông siêu dãn hồi - DUTEX CT. 20D Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê tông xi măng Sản phẩm bột trét: - PEP SUPER MASTIC - XÀM Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp - DUTEX PLUS Bột trét ngoại thất cao cấp Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang: - DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥ 20 % - DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥ 20 % - DUTEX LINE W.02 Sơn GỖ phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥ 30 % - DUTEX LINE Y.02 Sơn GỖ phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥ 30 %	đ/kg "<								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
	- DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt ≥ 30 %, TC: AASHTO	"	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
*	- DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt ≥ 30 %, TC: AASHTO	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
*	Hạt phản quang: - GLASS BEAD Hạt phản quang	đ/kg	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
*	Sơn lót dành cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang: - DUTEX LINE PRIMER Sơn lót	đ/kg	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Sơn lạnh kẻ vạch đường giao thông: - DUTEX Line C.101 (màu TRẮNG)	đ/kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	- DUTEX Line C.105 (màu ĐỎ)	"	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
22	Sơn hiệu DAVOSA											
*	Sơn lót: - Davosa Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (20kg/thùng)	đ/kg	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
*	- Davosa Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất (22kg/thùng)	"	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396
	Sơn ngoài trời: - Davosa Nanosilver Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc (5kg/thùng)	đ/kg	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636
	- Davosa Look Sơn chống thấm cao cấp, bóng (20kg/thùng)	"	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409
	- Davosa Iron Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (20kg/thùng)	"	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273
	- Davosa stand Sơn mờ (22kg/thùng)	"	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355
	- Davosa stand Sơn mờ (5.5kg/thùng)	"	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405
*	Sơn Trong nhà - Davosa Ultra Finish Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (20kg/thùng)	đ/kg	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	- Davosa Clearn Sơn bóng mờ cao cấp (20kg/thùng)	"	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	
	- Davosa Olea Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường (22kg/thùng)	"	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190		
	- Davosa Eco Sơn mịn (24kg/thùng)	"	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303		
	- Davosa Suka Sơn mịn kinh tế (25kg/thùng)	"	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491		
	* Các sản phẩm bột trét	đ/kg										
	- Davosa Ex - Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời (25kg/bao)	"	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073		
	- Davosa In - Bột trét cao cấp trong nhà (25kg/bao)	"	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018		
	- Davosa Ex - Bột trét ngoài trời (40kg/bao)	"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636		
	- Davosa In - Bột trét trong nhà (40kg/bao)	"	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705		
	* Chống thấm đa năng	đ/kg										
23	- Davosa Seal - Chất chống thấm đa năng pha Ciment	"	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864		
	Thép POMINA	đ/kg										
	- Thép cuộn D6mm (CB240T)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-		
	- Thép cuộn D8mm (CB240T)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-		
	- Thép cuộn D10mm (CB240T)	"	-	-	14.690	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D10mm (SD390)	"	-	-	14.600	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD390)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD390)	"	-	-	14.750	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D10mm (SD295A)	"	-	-	14.500	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V)	"	-	-	14.350	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D10mm (CB400V)	"	-	-	14.600	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (CB400V)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (CB400V)	"	-	-	14.750	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D10mm (Grade 60)	"	-	-	14.800	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (Grade 60)	"	-	-	14.650	-	-	-	-	-		
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (Grade 60)	"	-	-	14.950	-	-	-	-	-		
	Giá giao tại nhà máy (KCN Sông Thần II, Dĩ An, Bình Dương).											

Giá giao tại nhà máy (KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương).

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
25	Thép Việt Mỹ - Thép cuộn D6mm (CB240T) - Thép cuộn D8mm (CB240T) - Thép cây vằn D10mm (SD295A) - Thép cây vằn D10mm (CB400V) - Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V) - Thép cây vằn D12mm đến D32mm (CB400V) " " " " " " " " " " " " Ông thép đen, mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty TNHH Thép SEAH Việt Nam	đ/kg	Giao tại nhà máy: Khu phố 3, phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương									
26	- Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0-1.4mm, đk từ DN10-DN110	"	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	
	- Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.5-1.6mm, đk từ DN10-DN110.	"	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	
	- Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.7-1.9mm, đk từ DN10-DN110.	"	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	
	- Ông thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0-5.0mm, đk từ DN10-DN110.	"	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	
	- Ông thép đen (Tròn) độ dày 5.1-6.35mm, đk từ DN10-DN110.	"	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	10.873	
	- Ông thép đen độ dày 3.4 - 6.35mm, đk từ DN125-DN200.	"	11.827	11.827	11.827	11.827	11.827	11.827	11.827	11.827	11.827	
	- Ông thép đen độ dày 6.36 - 12.0mm, đk từ DN125-DN200.	"	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	12.673	
	- Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.5-1.6mm, đk từ DN10-DN100.	"	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	
	- Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.7-1.9mm, đk từ DN10-DN100.	"	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	
	- Ông thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0-6.35mm, đk từ DN10-DN100.	"	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	18.827	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ			HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4-6,35mm, đk từ DN10-DN100. - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6,36-12,0mm, đk từ DN125-DN200. - Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0-2,3mm, đk từ DN10-DN100. Tấm nhôm nhựa tổng hợp (1.220mm x 2.440) của Cty CP TOP AMERICAN Việt Nam	" " " đ/tấm	19.036 19.036 12.273	19.036 19.036	19.036 19.036 12.273	19.036 19.036 12.273	19.036 19.036 12.273	19.036 19.036 12.273	19.036 19.036 12.273	19.036 19.036 12.273	
27	Tấm nhôm nhựa tổng hợp (1.220mm x 2.440) của Cty CP TOP AMERICAN Việt Nam										
*	Trang trí nội thất (TAC - E) 0,05 x 2mm 0,05 x 3mm 0,06 x 2mm 0,06 x 3mm 0,08 x 2mm 0,08 x 3mm 0,10 x 3mm 0,10 x 4mm 0,12 x 3mm 0,12 x 4mm 0,20 x 3mm 0,20 x 4mm 0,20 x 5mm	" " " " " " " " " " " " " " " đ/tấm	218.182 272.727 259.091 322.727 318.182 372.727 390.909 445.455 440.909 513.636 636.364 709.091 781.818	218.182 272.727 259.091 322.727 318.182 372.727 390.909 445.455 440.909 513.636 636.364 709.091 781.818	218.182 272.727 259.091 322.727 318.182 372.727 390.909 445.455 440.909 513.636 636.364 709.091 781.818	218.182 272.727 259.091 322.727 318.182 372.727 390.909 445.455 440.909 513.636 636.364 709.091 781.818	218.182 272.727 259.091 322.727 318.182 372.727 390.909 445.455 440.909 513.636 636.364 709.091 781.818	218.182 272.727 259.091 322.727 318.182 372.727 390.909 445.455 440.909 513.636 636.364 709.091 781.818	218.182 272.727 259.091 322.727 318.182 372.727 390.909 445.455 440.909 513.636 636.364 709.091 781.818	218.182 272.727 259.091 322.727 318.182 372.727 390.909 445.455 440.909 513.636 636.364 709.091 781.818	
*	TAC - ES (Màu đỏ, Xanh tím, Trắng) 0,20 x 3mm 0,20 x 4mm	" " " đ/tấm	777.273 868.182	777.273 868.182	777.273 868.182	777.273 868.182	777.273 868.182	777.273 868.182	777.273 868.182	777.273 868.182	
*	TAC - EF (Vân đá - vân gỗ) 0,06 x 2mm 0,06 x 3mm	" " " đ/tấm	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	
*	TAC - E 304, E - 306(Bạc xước , vàng xước)	" " " đ/tấm	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	318.182 377.273	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ				THỊ XÃ		HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	0,12 x 3mm	"	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	
	0,12 x 4mm	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000		
*	Gương trắng (TAC – WMR)	ngđ/tấm										
	0,30 x 3mm	"	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182		
*	0,30 x 4mm	"	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273		
	Gương vàng (TAC - YMR)	ngđ/tấm										
*	0,30 x 3mm	"	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245		
	0,30 x 4mm	"	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336		
*	Gương đen (TAC – BMR)	ngđ/tấm										
	0,30 x 3mm	"	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309		
*	0,30 x 4mm	"	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400		
	Trang trí ngoại thất: TAC - F (813, 817, 819, 825, 827, 831)	ngđ/tấm										
	0,20 x 3mm	"	877	877	877	877	877	877	877	877		
	0,20 x 4mm	"	968	968	968	968	968	968	968	968		
	0,20 x 5mm	"	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059		
	0,30 x 3mm	"	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100		
	0,30 x 4mm	"	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191		
	0,30 x 5mm	"	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282		
	0,40 x 4mm	"	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355		
	0,40 x 5mm	"	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464		
	0,50 x 4mm	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600		
	0,50 x 5mm	"	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736		
*	Tấm nhôm chống cháy: TAC - FR	ngđ/tấm										
	0,30 x 3mm	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727		
	0,30 x 4mm	"	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091		
	0,30 x 5mm	"	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455		
28	Tôn ZACS lạnh, màu, tấm trần các loại:											

Công ty TNHH BluescopeSteel Việt Nam

Công ty TNHH BluescopeSteel Việt Nam

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên, Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	THỦ DẦU MỘT											
*	Tôn ZACS lạnh AZ100 mạ nhôm kẽm, G300	đ/m	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854
	Tôn dày 0,32mm, k 1,07m	"	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657
	Tôn dày 0,35mm, k 1,07m	"	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299
*	Tôn ZACS lạnh Tầm trần xanh lam AZ70, G300	đ/m	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916
	Tôn dày 0,22mm, k 1,07m	"	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172
	Tôn dày 0,22mm, k 0,80m	"										
	Tôn ZACS Màu phong thủy mạ nhôm kẽm 100 và mạ màu Sóng Ngói G300	đ/m	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
*	Tôn ZACS Màu 'S' mạ nhôm kẽm 70 và mạ màu. Sóng Ngói G300	đ/m	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	"	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415
	Tôn dày 0,41mm, k 1,07m	"	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842
	Tôn dày 0,46mm, k 1,07m	"	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262
*	Tôn ZACS Màu mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu. G300 và G550	đ/m	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	"	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416
	Tôn dày 0,47mm, k 1,07m	"										
29	Tôn Đồng Á											
*	Tôn mạ kẽm:	đ/kg	20.907	20.495	20.495	20.577	20.907	20.660	20.990	20.695	20.585	20.585
	0,140 * 1200 * cuộn	"	18.335	17.923	17.923	18.005	18.335	18.088	18.418	18.123	18.014	18.014
	0,200 * 1200 * cuộn	"	16.979	16.566	16.566	16.649	16.979	16.732	17.062	16.766	16.657	16.657
	0,250 * 1200 * cuộn	"	16.595	16.182	16.182	16.265	16.595	16.347	16.677	16.382	16.273	16.273
	0,300 * 1200 * cuộn	"	16.219	15.806	15.806	15.889	16.219	15.972	16.302	16.006	15.897	15.897
	0,350 * 1200 * cuộn	"										

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM											
			THỊ XÃ				HUYỆN							
			THÀNH PHỐ	THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
*	Tôn mạ lạnh:	"	0,400 * 1200 * cuộn	15.935	15.522	15.522	15.605	15.935	15.687	16.017	15.722	15.613		
		"	0,450 * 1200 * cuộn	15.712	15.299	15.299	15.382	15.712	15.465	15.795	15.499	15.390		
		"	0,500 * 1200 * cuộn	15.618	15.205	15.205	15.288	15.618	15.371	15.701	15.405	15.296		
		đ/kg												
		"	0,200 * 1200 * cuộn	19.776	19.364	19.364	19.446	19.776	19.529	19.859	19.564	19.455		
		"	0,250 * 1200 * cuộn	18.041	17.628	17.628	17.711	18.041	17.794	18.124	17.828	17.719		
		"	0,300 * 1200 * cuộn	17.215	16.802	16.802	16.885	17.215	16.967	17.297	17.002	16.893		
		"	0,350 * 1200 * cuộn	17.049	16.636	16.636	16.719	17.049	16.802	17.132	16.836	16.727		
		"	0,400 * 1200 * cuộn	16.718	16.305	16.305	16.388	16.718	16.471	16.801	16.505	16.396		
		"	0,450 * 1200 * cuộn	16.554	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232		
*	Tôn mạ kèm phụ sơn:	"	0,500 * 1200 * cuộn	16.554	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232		
		đ/kg												
		"	Tôn mạ kèm phụ sơn:	21.960	21.547	21.547	21.630	21.960	21.713	22.043	21.747	21.638		
		"	0,250 * 1200 * cuộn	19.936	19.524	19.524	19.606	19.936	19.689	20.019	19.724	19.615		
		"	0,300 * 1200 * cuộn	19.113	18.700	18.700	18.783	19.113	18.865	19.195	18.900	18.791		
		"	0,350 * 1200 * cuộn	18.395	17.983	17.983	18.065	18.395	18.148	18.478	18.183	18.074		
		"	0,400 * 1200 * cuộn	17.850	17.437	17.437	17.520	17.850	17.603	17.933	17.637	17.528		
		"	0,450 * 1200 * cuộn	17.498	17.085	17.085	17.168	17.498	17.251	17.581	17.285	17.176		
		"	0,500 * 1200 * cuộn	17.146	16.734	16.734	16.816	17.146	16.899	17.229	16.934	16.825		
		đ/kg												
*	Tôn mạ lạnh phụ sơn:	"	Tôn mạ lạnh phụ sơn:	22.586	22.174	22.174	22.256	22.586	22.339	22.669	22.374	22.265		
		"	0,200 * 1200 * cuộn	20.426	20.014	20.014	20.096	20.426	20.179	20.509	20.214	20.105		
		"	0,300 * 1200 * cuộn	19.519	19.106	19.106	19.189	19.519	19.272	19.602	19.306	19.197		
		"	0,350 * 1200 * cuộn	18.715	18.302	18.302	18.385	18.715	18.467	18.797	18.502	18.393		
		"	0,400 * 1200 * cuộn	18.129	17.716	17.716	17.799	18.129	17.882	18.212	17.916	17.807		
		"	0,450 * 1200 * cuộn	17.765	17.352	17.352	17.435	17.765	17.517	17.847	17.552	17.443		
		"	0,500 * 1200 * cuộn	17.471	17.058	17.058	17.141	17.471	17.224	17.554	17.258	17.149		
		đ/kg												
			Đèn, máng đèn và phụ kiện đèn hiệu Paragon:	"										
				"										
"														
"														
"														
"														
"														
"														
"														
"														

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THỊ XÃ					HUYỆN					
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
	THỦ DẦU MỘT												
*	Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng pho, chuột) (2 bóng x 1,2m):	đ/cái											
	- Loại lắp âm trần, chóa nhôm phản quang cao cấp PRFB236	"	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909
	- Loại lắp âm trần, có vòm nhôm phản quang ở lưng bóng PRFE236	"	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727
	- Loại lắp nổi, chóa nhôm cao cấp PRFA236	"	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909
	- Loại lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sơn, thanh dọc bằng Inox PSFD236	"	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636
	- Công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp PIFC236	"	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455
	- Công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện PIFE236	"	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB136 (1 bóng x 1,2m)	"	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636	253.636
	- Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB236 (2 bóng x 1,2m)	"	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455
	- Loại chống thấm (loại A) PIFH236	"	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182	898.182
*	- Loại chống nổ BPY 2*40W (bao gồm tăng pho, bóng, chuột)	ngđ/cái	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329
	Đèn các loại:	đ/bộ											
	- Đèn downlight gắn nổi PSDA115E27	"	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	- Đèn downlight gắn âm PRDA115E27	"	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545
	- Đèn pha sử dụng ngoài trời POLA25065	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	- Đèn Exit gắn tường 2 mặt PEXB28SC	"	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091
	- Đèn cao áp treo trần PHBF420AL	ngđ/bộ	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431
	Phụ kiện các loại:	đ/cái											
	- Tăng pho đèn huỳnh quang PABA36/40	"	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	- Chuột đèn PASS10	"	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIẢO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÊNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
31	Hệ trần và vách ngăn thạch cao của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường	đ/m ²										
	* Hệ trần:											
	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUÔNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline tấm trần nhôm Skymetal	"	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUÔNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690
	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x610 ,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi)	"	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487
	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUÔNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756
	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	"	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239
	Trần chìm phẳng VĨNH TUÔNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803
	Trần chìm phẳng VĨNH TUÔNG ALPHA : 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn	"	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575
	* Vách ngăn:	đ/m ²										
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm mỗi mặt 02 lớp)	"	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ			HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bàn lề -hàng Roto, ổ khóa-hàng Winkhaus; chốt liên Seigeinia Aubi. kích thước 1,4 x 2,2m	"	-	-	-	6.065.749	-	-	-	-
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bàn lề -hàng ROTO, ổ khóa-hàng Winkhaus; chốt liên Seigeinia Aubi	"	-	-	-	6.463.662	-	-	-	-
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm-hàng GU, ổ khóa-hàng Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m	"	-	-	-	3.963.185	-	-	-	-
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bàn lề -hàng ROTO, ổ khóa-hàng Winkhaus	"	-	-	-	6.405.914	-	-	-	-
33	Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):									
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ								
	Bàn cầu tay gạt C-117VR	"	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
	Bàn cầu tay gạt C-333VT	"	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623
	Bàn cầu 2 nhả C-108VR	"	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655
	Bàn cầu 2 nhả C-306VT	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
*	Lavabo:	đ/cái								
	Shinju L-282V	"	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Sakura L-284V	"	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636
	Bồn tiểu Ichigo U-116V	đ/cái	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
34	Thiết bị vệ sinh American Standard:									
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ								
	Winston VF-2395 (tay gạt)	"	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Winston C VF-2395C (tay gạt)	"	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
*	Winston Plus VF-2396 (2 nhân)	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	Caravelle Plus VF-2321	"	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
	Lavabo:	đ/cái	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Gala VF-0940	"	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Casablanca VF-0969/VF-0901	"	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
*	Bồn tiểu Eco VF-0414	đ/cái	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
*	Bồn tiểu Wall VF-0412	đ/cái										
35	Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành:											
*	Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành	ngđ/cái										
	Loại bồn đứng											
	- 1.000 lít (phi 960)	"	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936
	- 2.000 lít (phi 1200)	"	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945
*	- 5.000 lít (phi 1380)	"	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773
	Loại bồn nằm											
	- 1.000 lít (phi 960)	"	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118
	- 2.000 lít (phi 1200)	"	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164
*	- 5.000 lít (phi 1380)	"	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245
	Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	ngđ/cái										
	Loại bồn đứng											
	- 1.000 lít	"	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573
*	- 2.000 lít	"	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782
	Loại bồn nằm											
	- 1.000 lít	"	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159
	- 2.000 lít	"	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209
36	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Đại Thành	(ngđ/bộ)										
	- ĐT/ HD 58-15 (160 lít) (2000 x 1350 x 1230)	"	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- ĐT/ HD 58-18 (180 lít) (2000 x 1600 x 1230)	"	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
37	Máy nước nóng trực tiếp Rossi - R450 (công suất 4500W) - R550 (công suất 5500W)	ngđ/cái " "	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	
38	Máy nước nóng gián tiếp Rossi - RT20-Ti, R20-HQ (20 lít) (công suất 2500W) - R30-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	ngđ/cái " "	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	
39	Chậu rửa Rossi - RA/DT/TA 1 chậu 2 hố 1 bàn - RA/DT/TA 3 chậu 2 hố 1 bàn - RA/DT/TA 12 chậu 2 hố 1 bàn	ngđ/cái " " "	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	
40	Sen, vòi Rossi - Sen R801 S - Vòi 2 chân R801 V2 - Vòi 1 chân R801 V1 - Vòi chậu - Vòi tường	ngđ/cái " " " " "	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	
41	Bồn tắm cao cấp Rossi - Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750) - Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750) - Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500) - Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1010)	ngđ/cái " " " "	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	
42	Xăng ô tô RON 95 Xăng ô tô RON 92 Xăng sinh học E5 RON 92	đ/lít " "	từ 01 - 02 từ 01 - 02 từ 01 - 02	từ 01 - 02 từ 01 - 02 từ 01 - 02	từ 01 - 02 từ 01 - 02 từ 01 - 02	từ 01 - 02 từ 01 - 02 từ 01 - 02	từ 01 - 02 từ 01 - 02 từ 01 - 02	từ 01 - 02 từ 01 - 02 từ 01 - 02	từ 01 - 02 từ 01 - 02 từ 01 - 02	từ 01 - 02 từ 01 - 02 từ 01 - 02	
43	Dầu DO 0,05S	"	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	
44	Dầu hỏa	"	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	từ 01 - 02	
45	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại Khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).								

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																		
			THỊ XÃ					HUYỆN													
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)										
			THỦ DẦU MỘT																		
*	Ông nhựa HDPE - PE100 loại PN 12,5:	"	đk 220 x 5,1 mm	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900
		"	đk 25 x 2,0 mm	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
		"	đk 32 x 2,4 mm	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
		"	đk 40 x 3,0 mm	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
		"	đk 50 x 3,7 mm	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
		"	đk 63 x 4,7 mm	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
		"	đk 75 x 5,6 mm	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
		"	đk 90 x 6,7 mm	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
		"	đk 110 x 8,1 mm	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
		"	đk 125 x 9,2 mm	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
		"	đk 140 x 10,3 mm	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
*	Ông nhựa HDPE 2 vách (loại A):	d/m																			
		"	đk 200 x 15,0 mm	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	
		"	đk 250 x 16,0 mm	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	
		"	đk 300 x 14,0 mm	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	
		"	đk 400 x 17,0 mm	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	
		"	đk 500 x 22,0 mm	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	
		"	đk 600 x 25,0 mm	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	
		"	đk 800 x 34,0 mm	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	
		d/m																			
		"	đk 21 x 1,6 mm	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	
		"	đk 27 x 1,8 mm	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	
47	Ông nhựa Tân Tiến:	"	đk 34 x 2,0 mm	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250		
		"	đk 42 x 2,1 mm	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350		
		"	đk 42 x 3,5 mm	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600		
		"	đk 49 x 2,4 mm	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350		
		"																			

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
			THỦ DẦU MỘT														
	đk 60 x 2,5 mm	"	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
	đk 60 x 3,0 mm	"	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
	đk 90 x 2,9 mm	"	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750
	đk 90 x 4,3 mm	"	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
	đk 114 x 4,9 mm	"	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
	đk 114 x 7,0 mm	"	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
	đk 168 x 4,3 mm	"	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
	đk 168 x 7,0 mm	"	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
	đk 220 x 5,1 mm	"	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100
	đk 220 x 8,7 mm	"	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
48	Ống nhựa và Phụ kiện DISMY																
*	Ống nước lạnh (PN 10)	đ/m															
	20 x 2,3mm	"	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
	25 x 2,8mm	"	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
	32 x 2,9mm	"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	40 x 3,7mm	"	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
	50 x 4,6mm	"	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455
	63 x 5,8mm	"	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273
*	Ống nước nóng (PN 20)	đ/m															
	20 x 3,4mm	"	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182
	25 x 4,2mm	"	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455
	32 x 5,4mm	"	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
	40 x 6,7mm	"	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455
	50 x 8,3mm	"	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909
	63 x 10,5mm	"	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909
*	Cút 90°	đ/cái															
	20mm	"	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Màng sòng ren trong	"	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	
	25mm	"	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636		
	32mm	"	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455		
	40mm	"	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091		
	50mm	"	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091		
*	Màng sòng ren trong	đ/cái	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	
	20mm x 1/2"	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000		
	25mm x 1/2"	"	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182		
	32mm x 1"	"	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636		
	40mm x 1-1/4"	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000		
*	Màng sòng ren ngoài	"	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364		
	50mm x 1-1/2"	"	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455		
	63mm x 2"	đ/cái	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909		
	20mm x 1/2"	"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000		
	25mm x 1/2"	"	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455		
*	Cút ren trong	"	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636		
	40mm x 1-1/4"	"	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909		
	50mm x 1-1/2"	"	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091		
	63mm x 2"	"	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273		
	20mm x 1/2"	đ/cái	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818		
*	Cút ren ngoài	"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909		
	25mm x 1/2"	"	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818		
	25mm x 3/4"	"	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455		
	32mm x 1"	"										
		đ/cái										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DÀU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
	20mm x 1/2"	"	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727
	25mm x 1/2"	"	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818
	25mm x 3/4"	"	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
*	32mm x 1"	"	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
	Tê ren trong	đ/cái											
	20mm x 1/2"	"	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182
	25mm x 1/2"	"	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455
	25mm x 3/4"	"	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273
*	Tê ren ngoài	đ/cái											
	20mm x 1/2"	"	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091
	25mm x 1/2"	"	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455
	25mm x 3/4"	"	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545
*	Chếch 45°	đ/cái											
	20mm	"	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
	25mm	"	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
	32mm	"	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
	40mm	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	50mm	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	63mm	"	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
*	Măng sông	đ/cái											
	20mm	"	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727
	25mm	"	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
	32mm	"	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
	40mm	"	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455
	50mm	"	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	63mm	"	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273
*	Côn thu	đ/cái											

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ				HUYỆN					
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN		DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
			THỦ DẦU MỘT	(Phường Lái Thiêu)	(Phường Dĩ An)	(Phường Uyên Hưng)	(Phường Mỹ Phước)	(Thị trấn Phước Vĩnh)	(Thị trấn Dầu Tiếng)	(Xã Lai Uyên)	(Xã Tân Thành)	
*	Tê đầu	25 mm	"	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	
		32 mm	"	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	
		40 mm	"	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	
		50 mm	"	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	
		63 mm	"	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	
*	Van cửa kiểu 2	20mm	đ/cái	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
		25mm	"	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	
		32mm	"	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
		40mm	"	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	
		50mm	"	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	
*	Ông u.PVC Dismy	63mm	"	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	
		20mm	"	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	
		25mm	"	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	
		32mm	"	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	
		40mm	"	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	
*	Ông C1	50mm	"	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	
		63mm	"	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	
		Ø21	đ/m	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	
		Ø27	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
		Ø34	"	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	
*		Ø42	"	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	
		Ø48	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
		Ø60	"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
* Ống C2	Ø75	"	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273
	Ø90	"	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818
	Ø110	"	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727
	Ø125	"	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545
	Ø160	"	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455
	Ø200	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
	Ø250	"	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
		d/m											
	Ø21	"	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
	Ø27	"	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Ø34	"	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
	Ø42	"	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273
	Ø48	"	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
	Ø60	"	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
	Ø75	"	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364
	Ø90	"	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909
Ø110	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	
Ø125	"	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	
Ø160	"	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	
Ø200	"	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	
Ø250	"	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	
* Ống nhựa HDPE - PE100 Dismy PN8		d/m											
	Ø32	"	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	Ø40	"	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ø50	"	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ø63	"	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ				THỊ XÃ			HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
* PN10	Ø75	"	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	
	Ø90	"	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	
	Ø110	"	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	
	Ø125	"	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	
	Ø160	"	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	
	Ø200	"	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	
	d/m											
	Ø25	"	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
* PN12,5	Ø32	"	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
	Ø40	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
	Ø50	"	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	
	Ø63	"	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
	Ø75	"	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	
	Ø90	"	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	
	Ø110	"	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	
	Ø125	"	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	
	Ø160	"	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	
	Ø200	"	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	
	Ø250	"	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	
	Ø315	"	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	
	d/m											
	Ø20	"	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
	Ø25	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
	Ø32	"	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	
	Ø40	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
	Ø50	"	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	
	Ø63	"	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN								
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
	Ø75	"	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ø90	"	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ø110	"	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Ø125	"	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Ø160	"	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Ø200	"	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
	Ø225	"	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455
	Ø250	"	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636
	Ø315	"	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091
	Ø400	"	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545
	Ø450	"	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
49	Ống và phụ kiện của công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen															
*	Ống Nhựa uPVC Hoa Sen (ống nhựa nông tròn)															
		đ/m														
	Φ21x1.8mm	"	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909
	Φ27x2.0mm	"	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
	Φ34x3.0mm	"	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545
	Φ42x3.0mm	"	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	Φ49x3.0mm	"	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182
	Φ60x2.5mm	"	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	Φ60x3.0mm	"	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909
	Φ90x2.9mm	"	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773
	Φ90x3.8mm	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
	Φ114x3.5mm	"	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455
	Φ114x5.0mm	"	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636
	Φ140x6.7mm	"	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091
	Φ160x4.7mm	"	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ									
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	Φ168x7,3mm	"	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	
	Φ200x6,2mm	"	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	
	Φ220x8,7mm	"	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	
	Φ225x10,8mm	"	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	
	Φ250x11,9mm	"	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	
	Φ280x10,7mm	"	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	
	Φ315x12,1mm	"	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	
	Φ355x10,9mm	"	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	
	Φ400x19,1mm	"	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	
	Φ450x17,2mm	"	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	
	Φ500x19,1mm	"	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	
	Φ560x21,4mm	"	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	
	Φ630x24,1mm	"	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	
*	Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC	Cải										
*	Co dầy	Cải										
	21mm	"	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	
	27mm	"	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	
	34mm	"	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	
	42mm	"	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	
	49mm	"	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	
	60mm	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	
	90mm	"	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	
	114mm	"	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	
	140mm	"	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
	168mm	"	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	
	220mm	"	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	
*	Co ren ngoài dầy	Cải										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	21mm	"	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
	27mm	"	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	34mm	"	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
	Co ren trong dây	Cái	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
*	21mm	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	27mm	"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	34mm	"	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Tê dây	Cái	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
*	21mm	"	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
	27mm	"	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
	34mm	"	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	42mm	"	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
*	49mm	"	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
	60mm	"	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900
	90mm	"	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
	114mm	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
*	140mm	Cái	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Nối dây	"	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	21mm	"	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
	27mm	"	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
*	34mm	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	42mm	"	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	49mm	"	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
	60mm	"										
*	90mm	"										
	114mm	"										
	Lợi dây	Cái										
		"										

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THỊ XÃ					HUYỆN					
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIẢO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THU DẦU MỘT										
	21mm	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	
	27mm	"	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	
	34mm	"	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	
	42mm	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
	49mm	"	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	
	60mm	"	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	
	90mm	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	
	114mm	"	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	
	* Chữ Y dày		Cải										
		34mm	"	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
60mm		"	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
90mm		"	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	
110mm		"	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	
114mm		"	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
140mm		"	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	
168mm		"	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	
200mm		"	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	
220mm		"	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	
50 2: Cổng bê tông ly tâm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2: * Cổng vỉa hè VH:		đ/m											
	- đk 300, L = 4000 mm	"	258.670	248.699	258.670	263.656	243.713	283.599	288.585	266.648	273.628		
	- đk 400, L = 4000 mm	"	302.068	289.080	302.068	308.563	282.585	334.540	341.034	312.459	321.551		
	- đk 500, L = 4000 mm	"	412.068	392.807	412.068	421.699	383.176	460.222	469.852	427.477	440.960		
	- đk 600, L = 4000 mm	"	438.182	415.682	438.182	449.432	404.432	494.432	505.682	456.182	471.932		
	- đk 800, L = 4000 mm	"	657.864	618.114	657.864	677.739	598.239	757.239	777.114	689.664	717.489		
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.020.875	963.347	1.020.875	1.049.639	934.582	1.164.696	1.193.460	1.066.898	1.107.168		

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIAO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÊNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- đk 1200, L = 3000 mm - đk 1500, L = 3000 mm - đk 1800, L = 3000 mm - đk 2000, L = 3000 mm	" " " " đ/m	1.807.318 2.381.218 3.176.582 3.615.682	1.710.795 2.554.055 3.423.236 3.906.341	1.807.318 2.652.818 3.564.182 4.072.432	1.855.580 2.529.364 3.388.000 3.864.818	1.662.534 2.097.273 2.771.364 3.138.170	2.048.625 2.591.091 3.476.091 3.968.625	2.096.886 2.652.818 3.564.182 4.072.432	1.884.536 2.381.218 3.176.582 3.615.682	1.952.102 2.652.818 3.564.182 4.072.432
*	Cổng chịu lực H10: - đk 300, L = 4000 mm - đk 400, L = 4000 mm - đk 500, L = 4000 mm - đk 600, L = 4000 mm - đk 800, L = 4000 mm - đk 1000, L = 4000 mm - đk 1200, L = 3000 mm - đk 1500, L = 3000 mm - đk 1800, L = 3000 mm - đk 2000, L = 3000 mm	" " " " " " " " " " đ/m	269.670 326.795 435.977 458.182 768.136 1.138.602 1.951.864 2.680.400 3.657.945 4.123.955	259.699 313.807 416.716 435.682 728.386 1.081.074 1.855.341 2.853.236 3.904.600 4.414.614	269.670 326.795 435.977 458.182 768.136 1.138.602 1.951.864 2.952.000 4.045.545 4.580.705	274.656 333.290 445.608 469.432 788.011 1.167.366 2.000.125 2.928.545 3.869.364 4.373.091	254.713 307.313 407.085 424.432 708.511 1.052.310 1.807.080 2.396.455 3.252.727 3.646.443	294.599 359.267 484.131 514.432 867.511 1.282.423 2.193.170 2.890.273 3.957.455 4.476.898	299.585 365.761 493.761 525.682 887.386 1.311.188 2.241.432 2.952.000 4.045.545 4.580.705	277.648 337.186 451.386 476.182 799.936 1.184.625 2.029.082 2.680.400 3.657.945 4.123.955	284.628 346.278 464.869 491.932 827.761 1.224.895 2.096.648 2.952.000 4.045.545 4.580.705
*	Cổng chịu lực H30: - đk 300, L = 4000 mm - đk 400, L = 4000 mm - đk 500, L = 4000 mm - đk 600, L = 4000 mm - đk 800, L = 4000 mm - đk 1000, L = 4000 mm - đk 1200, L = 3000 mm - đk 1500, L = 3000 mm - đk 1800, L = 3000 mm - đk 2000, L = 3000 mm	" " " " " " " " " " đ/m	276.489 333.341 482.068 497.636 788.227 1.151.148 1.970.500 2.804.218 3.889.855 4.509.500	266.517 320.352 462.807 475.136 748.477 1.093.619 1.873.977 2.977.055 4.136.509 4.800.159	276.489 333.341 482.068 497.636 788.227 1.151.148 1.970.500 3.075.818 4.277.455 4.966.250	281.474 339.835 491.699 508.886 808.102 1.179.912 2.018.761 2.952.364 4.101.273 4.758.636	261.531 313.858 453.176 463.886 728.602 1.064.855 1.825.716 2.520.273 3.484.636 4.031.989	301.418 365.813 530.222 553.886 887.602 1.294.969 2.211.807 3.014.091 4.189.364 4.862.443	306.403 372.307 539.852 565.136 907.477 1.323.733 2.260.068 3.075.818 4.277.455 4.966.250	284.466 343.732 497.477 515.636 820.027 1.197.170 2.047.718 2.804.218 3.889.855 4.509.500	291.446 352.824 410.960 531.386 847.852 1.237.440 2.115.284 3.075.818 4.277.455 4.966.250

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THỊ XÃ					HUYỆN			
			THÀNH PHỐ								
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
51	Cổng hộp (đài x rộng x cao) mm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	ngđ/m									
	- 1000 x 1000 x 1200 mm	"	3.048	2.952	3.048	3.096	2.904	3.288	3.336	3.125	3.192
	- 1200 x 1200 x 1200 mm	"	3.505	3.393	3.505	3.561	3.336	3.786	3.842	3.595	3.673
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"	5.455	5.256	5.455	5.555	5.156	5.955	6.054	5.615	5.755
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"	6.695	6.410	6.695	6.837	6.267	7.408	7.550	6.923	7.122
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"	8.640	8.328	8.640	8.797	8.172	9.421	9.578	8.890	9.109
	- 2500 x 2000 x 1200 mm	"	11.851	11.389	11.851	12.082	11.158	13.005	13.236	12.220	12.543
	- 2500 x 2500 x 1200 mm	"	13.382	12.895	13.382	13.626	12.652	14.599	14.843	13.772	14.112
	- 3000 x 3000 x 1200 mm	"	15.709	15.007	15.709	16.059	14.656	17.463	17.814	16.270	16.761
52	Cổng các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:										
	Cổng Bê tông ly tâm (L=4m):										
	Cổng vỉa hè VH:	d/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	227.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	262.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	356.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	599.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	863.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.940.000
	Cổng chịu lực H10:	d/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	236.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	288.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	372.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	431.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	695.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
*	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.007.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.725.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.397.000
	Cống chịu lực H30:	đ/m														
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	242.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	416.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	471.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	727.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.037.000
- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.762.000	
- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.524.000	
Cống Bê tông Rung (L=2,5m):	đ/m															
*	Cống vỉa hè VH:	đ/m														
	- đk 300, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201.000
	- đk 400, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255.000
	- đk 600, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	392.000
	- đk 800, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550.000
	- đk 1000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	884.000
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.370.000
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.745.000
	- đk 2000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.649.000
	Cống chịu lực H10:	đ/m														
- đk 300, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	203.000	
- đk 400, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000	
- đk 600, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	418.000	
- đk 800, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	609.000	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THỊ XÃ				HUYỆN										
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIAO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
			THỦ DẦU MỘT														
*	Cổng chịu lực H30:	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	960.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.451.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.943.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.921.000	
		đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	212.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	430.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	627.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.504.000	
*	Cổng hộp (dài x rộng x cao) mm:	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.005.000	
		đ/m	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.025.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.478.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.767.000	
		"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.483.000	
		Gối công BTCT của công ty cổ phần đầu tư xây dựng 3-2	Cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.483.000
			"	104.148	100.483	104.148	105.980	98.651	113.310	115.142	107.080	109.645					
			"	113.409	108.977	113.409	115.625	106.761	124.489	126.705	116.955	120.057					
			"	149.659	142.330	149.659	153.324	138.665	167.983	171.648	155.523	160.653					
			"	155.568	147.557	155.568	159.574	143.551	175.597	179.602	161.977	167.585					
Gối công BTCT của công BTLT đk 600, L = 4000 mm	"	165.114	156.420	165.114	169.460	152.074	186.847	191.193	172.068	178.153							
	"	204.545	194.318	204.545	209.659	189.205	230.114	235.227	212.727	219.886							

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THÙ DẦU MỘT	332.159	313.580	332.159	341.449	304.290	378.608	387.898	347.023	360.028
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1200, L = 3000 mm	"	428.727	463.091	482.727	458.182	372.273	470.455	482.727	482.727	428.727	482.727
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 1800, L = 3000 mm	"	996.227	1.085.477	1.136.477	1.072.727	849.602	1.104.602	996.227	996.227	996.227	1.136.477
	- Gói cống BTCT của cống BTLT đk 2000, L = 3000 mm	"	1.414.455	1.550.000	1.627.455	1.530.636	1.191.773	1.579.045	1.414.455	1.414.455	1.414.455	1.627.455
54	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	đ/m ²										
	- Polyfelt TS 20 (4 x 250m)	"	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.800	13.800	13.800	13.800
	- Polyfelt TS 30 (4 x 225m)	"	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.800	15.800	15.800	15.800
	- Polyfelt TS 34 (4 x 225m)	"	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.600	16.600	16.600	16.600
	- Polyfelt TS 40 (4 x 200m)	"	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	18.200	18.200	18.200	18.200
	- Polyfelt TS 50 (4 x 175m)	"	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.500	19.500	19.500	19.500
	- Polyfelt TS 60 (4 x 135m)	"	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.900	24.900	24.900	24.900
	- Polyfelt TS 65 (4 x 125m)	"	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	28.000	28.000	28.000	28.000
	- Polyfelt TS 70 (4 x 100m)	"	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.900	31.900	31.900	31.900
	- Polyfelt TS 73 (4 x 100m)	"	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	35.400	35.400	35.400	35.400
	- Polyfelt TS 80 (4 x 90m)	"	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	39.200	39.200	39.200	39.200
55	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P8(8x10)cm Liên Phát Gabion	đ/m ²										
	- Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
	- Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500
	- Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm	"	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
56	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P10(10x12)cm Liên Phát Gabion	đ/m ²										

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ				HUYỆN					
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
			THỦ DẦU MỘT	(Phường Lái Thiêu)	(Phường Dĩ An)	(Phường Uyên Hưng)	(Phường Mỹ Phước)	(Thị trấn Phước Vĩnh)	(Thị trấn Dầu Tiếng)	(Xã Lai Uyên)	(Xã Tân Thành)	
	- Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viên 2,7/3,7 mm	"	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
	- Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viên 2,7/3,7 mm	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
	- Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viên 3,4/4,4 mm	"	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN											
57	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)											
*	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500V	đ/m										
	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	1.240	
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	
*	Dây điện lõi đồng mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1kV	đ/m										
	- VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1kV	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	
	- VCmd-2x1,5-(2x30/0,2)-0,6/1kV	"	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	6.030	
	- VCmd-2x2,5-(2x50/0,2)-0,6/1kV	"	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	
*	Dây điện lõi đồng lực hạ thế -450/750V	đ/m										
	- CV-1,5 (7/0,52) - 450/750V	"	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	3.170	
	- CV-2,5 (7/0,67) - 450/750V	"	5.270	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	5.840	
	- CV-10 (7/1,35) - 450/750V	"	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	
	- CV-50 - 750V	"	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	
	- CV-240 - 750V	"	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	
58	Dây - cáp điện, thiết bị điện của Công ty CP Đầu tư ROBOT											
*	Dây đơn cứng VC	đ/m										
	VC 1,0 mm2	"	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	
	VC 2,5 mm2	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
	VC 4,0 mm2	"	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	
	VC 5,0 mm5	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	
	VC 7,0 mm6	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	

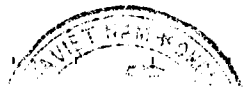
STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	Dây đơn mềm VCm VCm 0,5 VCm 1,0 VCm 2,0 VCm 4,0 VCm 6,0	đ/m " " " " "	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900
*	Dây đôi mềm VCm 2x VCm 2x0,25 mm2 VCm 2x0,75 mm3 VCm 2x1 mm4 VCm 2x1,5 mm5 VCm 2x2,5 mm6	đ/m " " " " "	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650
*	Dây Oval mềm VCmo 2x VCmo 2x0,75 mm2 VCmo 2x1,5 mm2 VCmo 2x2,5 mm2 VCmo 2x4,0 mm2 VCmo 2x6,0 mm2	đ/m " " " " "	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100
*	Dây nhiều pha mềm VVCm VVCm 1,0 mm2 (2 pha) VVCm 1,0 mm2 (3 pha) VVCm 1,0 mm2 (4 pha) VVCm 2,5 mm2 (2 pha) VVCm 2,5 mm2 (3 pha) VVCm 2,5 mm2 (4 pha) VVCm 6,0 mm2 (2 pha) VVCm 6,0 mm2 (3 pha) VVCm 6,0 mm2 (4 pha)	đ/m " " " " " " " " "	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỊ XÃ								
		THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Dây mềm 4 pha lõi trung tính VVCm...	đ/m	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
		"	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100
		"	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
		"	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
		"	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
		"	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000
		d/m	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970
		"	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780
		"	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430
		"	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
*	Dây cáp điện lực CV	"	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
		"	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
		"	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
		"	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
		"	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
		"	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
		"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
		"	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000
		"	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000
		"	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
*	Dây đơn cứng VA	d/m	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082
		"	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082

STT		MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
				THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
					THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
		GS2-2	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
		GS2x2-1	"	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
		GS3x3-1	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
		GS4-2	"	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
		GPS3S2-1	"	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545
		GPS2x2	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
		GIT2	"	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
		GITT3	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
59	Sản phẩm Gang cầu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Phát:											
*	Bộ khung vuông dương (800 x 800) mm và nắp hố ga tròn phi 630 mm	ngđ/bộ										
	Tải trọng 12.5 tấn	"	5.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	5.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	6.585	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	8.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	11.535	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ khung vuông âm (850 x 850) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ										
	Tải trọng 12.5 tấn	"	4.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	4.785	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	6.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Giá giao tại chân công trình Tp.Thủ Dầu Một

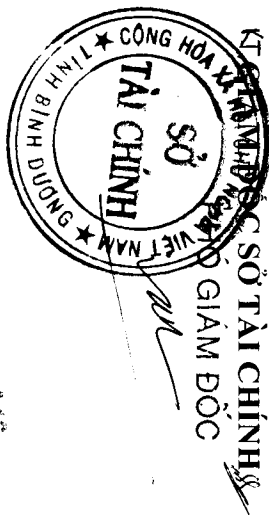
STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN						
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
*	Tải trọng 90 tấn Bộ khung tròn phi (850 x 90) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	" ngđ/bộ	6.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 12.5 tấn	"	4.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	4.685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	5.235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	5.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	6.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ song chắn rác (960 x 530) mm và nắp hố ga (860 x 430) mm	ngđ/bộ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 12.5 tấn	"	2.965	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	3.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	4.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	4.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gaiervo nhỏ (330 x 330 x 43) mm nắp (260 x260) mm - Tải trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gaiervo to (630 x 570 x 65) mm nắp (605 x 450) mm - Tải trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	2.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bê cấp 2 cánh trên hè khung (945 x 872 x 80) mm, nắp (800 x 700) mm - Tải trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	6.440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bê cấp 2 cánh dưới đường khung (910 x 950 x 100) mm, nắp (750 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	8.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bê cấp 4 cánh trên hè khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tải trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	7.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Bộ bệ cấp 4 cạnh trên hè khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tài trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	12.225	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bệ cấp 4 cạnh dưới đường khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tài trọng 40 tấn	ngđ/bộ	13.415	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bệ cấp 4 cạnh dưới đường khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tài trọng 40 tấn	ngđ/bộ	15.280	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bệ cấp 6 cạnh dưới đường khung (2415 x 950 x 100) mm, nắp (-250 x 750) mm - Tài trọng 40 tấn	ngđ/bộ	22.500	-	-	-	-	-	-	-	

GHI CHÚ:

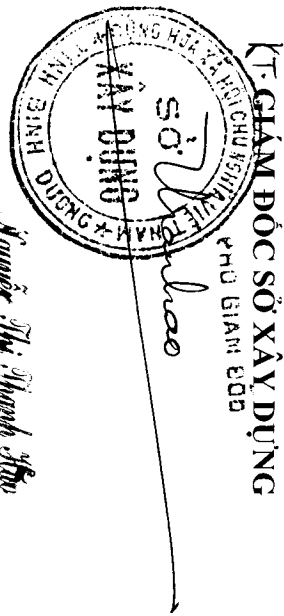
- Sản phẩm có đăng ký chất lượng.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.
- Định chính đơn vị tính Ngđ/m đối với các loại công hợp (dài x rộng x cao) của công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 (Đính kèm phụ lục).
- Định chính tên công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 (Đính kèm phụ lục).



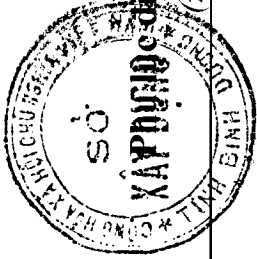
Nơi nhận:

- Các Bộ: XD, TC;
- TTTU, UBND tỉnh;
- Website Sở Xây dựng, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, GCS (STC), KT&VLXD (SXD).

Dương Ngọc Vân



Nguyễn Thị Thanh Thảo



Đính kèm Công bố số /CBLS-SXD-STC ngày tháng 03 năm 2016)

Đính kèm Công bố số /CBLS-SXD-STC ngày tháng 03 năm 2016)

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THỦ ĐÁU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BÁC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
1	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	ngd/m	Điều chỉnh đơn vị tính từ (ngd/cái sang ngd/m) đối với các loại cống hộp (dài x rộng x cao) của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 trong thời gian từ tháng 6/2015 đến tháng 01/2016 theo Công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính, tỉnh Bình Dương.								
2	Gạch Block bê tông của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	đ/viên	Gạch Block bê tông được định chính tại bảng phụ lục kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số 471/CBLS-SXD-STC ngày 24/02/2016 đã ghi nhằm sản phẩm là của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương nay định chính gạch Block bê tông là của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 và bổ sung đơn vị tính của sản phẩm này là đồng/viên.								

GHI CHÚ:

- Sản phẩm có đăng ký chất lượng.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.